**1 – Scrolling down / Scrolling up: động từ chỉ hạnh động dùng chuột giữa để di chuyển (lăn) trang web lên và xuống.**  
**Example**: Go to TOP screen, scrolling down and check contact information.  
**2 – Click on + Something: Nhấp vào.**  
**Example:** Click on the “Booking” button to submit the booking request.  
**3 – Mouse hover + on: rê chuột vào (nhưng không click).**  
**Example:** At the main Menu, hover on “Booking” button and check the mouse hover color.  
**4 – Leave the field blank/ empty: bỏ trống / không nhập gì vào trường nào đó.**  
**Example**: At Contact form, leave all fields blank and click on Submit button.  
**5 – Check the validation message: kiểm tra thông báo lỗi.**  
**Example**: At Contact form, leave all fields blank and click on Submit button. Check the validation message color.  
**6 – Missing / Lacking of: Thiếu sót.**  
**Example**: Missing (lacking of) the phone number at Contact information.  
**7 – Are/is inconsistent: không giống nhau, không đồng nhất.**  
**Example**: Option dropdown color is inconsistent.  
**8 – Breaking / Broken: vỡ, bung (thường dùng cho layout)**  
**Example**: The Homepage layout is breaking.  
**9 – Overlapping / overlaps: chồng chéo, nằm chồng lên nhau.**  
**Example**: The text overlaps the buttons at Contact form.  
**10 – Misalignment / Misaligned: không thẳng hàng.**  
**Example**: The phone number at the footer is misaligned / Misalignment of “Share” and “Email” button.  
**11 – Correspondingly: một cách tương ứng (trạng từ).**  
**Example**: the Main screen is displayed correspondingly.  
**12 – Misspelling / Spelling mistake / Typographical error (TYPO): lỗi đánh máy, lỗi chính tả.**  
**Example**: Misspelling at Contact information / Typo at Contact information / Spelling mistake at Contact information.  
**13 – UI: user interface (giao diện người dùng)**  
**Example**: Check the UI of login form.  
**14 – Drag and drop: kéo thả.**  
**Example**: Drag and drop your photo into the uploading area.  
**15 – Redundancy / redundant: dư thừa, không cần thiết, thừa thải.**  
**Example**: The redundant label should be removed / Data redundancy is the existence of data.  
**16 – Redirect / Move to + điạ điểm: di chuyển đến nơi nào đó.**  
**Example**: The website is redirecting / moving to the incorrect page.  
**17 – Duplicated: bị trùng, bị lặp đã có.**  
**Example**: “Show more” button is duplicated  
**18 – Scaling up / Scaling down: kéo giãn ra / kéo nhỏ lại.**  
**Example**: The banner does not scale up to fit the web layout  
**19 – Responsive: Độ phân giải màn hình. Đây là một từ chỉ một phương pháp design giao diện web để tương thích trên các thiết bị mobile.**  
**Example**: Check responsive of Mypage screen: 800x1024px.  
**20 – Crash/Freeze: khi sử dụng thì ứng dụng bị chết trong khi đang thao tác.**  
**Example**: Touch “booking” button, the page are frozen. (quá khứ của freeze)  
**21 – Impact/Affact/Effect: Tác động (không tiêu cực)/Tác động (tiêu cực)/Hiệu ứng. Rất nhiều người bị nhầm lẫn giữa các khái niệm này.**  
**Example**:

* The temperature affects the battery.
* Stress test was one major effect of the system’s performance.
* The constant impact of the two activity on each other eventually produced crashing app.

**22 – Prototype: bản mẫu/khuôn dạng được thiết kế giúp có cái nhìn tổng quan cho tester/developer/khách hàng.**  
**Example**: Hope you give me the prototype file soon.  
**23 – Forbidden: (hành động nào đó) bị cấm**  
**Example**: it is forbidden for anyone to enter this field.  
**24 – Vertically/Horizontally: Theo chiều dọc / chiều ngang**  
**Example**: Check the display of default image Vertically/Horizontally.  
**25 – Enable/Disable: bật/tắt (diễn tả trạng thái của các button chỉ có 2 trạng thái ON/OFF)**  
**Example**: Setting “Get email automatically” ON –> Confirm: Button “Get email automatically” is enabled.  
**26 – Active/Inactive: Hoạt động/không hoạt động**  
**Example**: “Booking” button is inactive and not able to click it.